

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KOTA VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KOTA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KOTA VIET NAM TRADING SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: KOTA TRADING Co., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109321629

**3. Ngày thành lập:** 26/08/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 176 Đường Nguyễn Tuân, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0925383899

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn;<br>- Sản xuất thực phẩm chức năng. | 1079     |
| 2.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                   | 1410     |
| 3.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm                                                                                                                                             | 2023     |
| 4.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                | 4101     |
| 5.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                          | 4102     |
| 6.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                    | 4211     |
| 7.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                     | 4212     |
| 8.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                         | 4221     |
| 9.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                              | 4222     |
| 10. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                               | 4223     |
| 11. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                | 4229     |
| 12. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                         | 4291     |
| 13. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                  | 4292     |
| 14. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                            | 4293     |
| 15. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                       | 4299     |
| 16. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                           | 4311     |
| 17. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                | 4312     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321        |
| 19. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                     | 4322        |
| 20. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                            | 4329        |
| 21. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                            | 4330        |
| 22. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                       | 4390        |
| 23. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa                                                                                                                                                            | 4610        |
| 24. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                        | 4632        |
| 25. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                          | 4633        |
| 26. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                      | 4641        |
| 27. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                        | 4649        |
| 28. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                      | 4711        |
| 29. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                          | 4722        |
| 30. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                   | 4759        |
| 31. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm                                                                                                                                                       | 4772(Chính) |
| 32. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                          | 4781        |
| 33. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                  | 4782        |
| 34. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Không bao gồm: hóa chất, động vật, thực vật, hóa chất bị cấm theo quy định của Luật đầu tư; Kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu; Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Bán lẻ tem và tiền kim khí) | 4784        |
| 35. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Không bao gồm: hóa chất, động vật, thực vật, hóa chất bị cấm theo quy định của Luật đầu tư; Kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu; Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Bán lẻ tem và tiền kim khí)          | 4789        |
| 36. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                  | 4922        |
| 37. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                                                 | 4929        |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                       | 4931        |
| 39. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe ô tô (Nghị định số 10/2020/NĐ-CP)                                                                                                                                                                | 4932        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Nghị định số 10/2020/NĐ-CP)                                                                                                                              | 4933 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                             | 5225 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Không bao gồm hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay)                                                                                         | 5229 |
| 43. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                    | 5610 |
| 44. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                            | 5621 |
| 45. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                | 5629 |
| 46. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                             | 5630 |
| 47. | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế<br>(Trừ hoạt động kiểm toán)                                                                                                                                           | 6920 |
| 48. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                 | 7110 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá và hoạt động Nhà nước cấm)<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương Mại 2005) | 8299 |
| 50. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                    | 8511 |
| 51. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                   | 8512 |
| 52. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                   | 8521 |
| 53. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                            | 8522 |
| 54. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                        | 8523 |
| 55. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                      | 8531 |
| 56. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                   | 8532 |
| 57. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                    | 8533 |
| 58. | Đào tạo đại học                                                                                                                                                                                                                     | 8541 |
| 59. | Đào tạo thạc sỹ                                                                                                                                                                                                                     | 8542 |
| 60. | Đào tạo tiến sỹ                                                                                                                                                                                                                     | 8543 |
| 61. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm hoạt động của các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể, tôn giáo)                                                                                                           | 8559 |
| 62. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                             | 8560 |
| 63. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                               | 9639 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức             | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐÀM TRỌNG THÀNH  | Lô số 7, Khu B đường Nguyễn Tuân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 500.000.000           | 50,000    | 025090000313                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN ĐÌNH KHOA | Thôn Thái Bình, Xã Mai Lâm, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                           | 500.000.000           | 50,000    | 019092000038                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐÌNH KHOA

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 09/02/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 019092000038

Ngày cấp: 22/06/2016

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Thái Bình, Xã Mai Lâm, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Thái Bình, Xã Mai Lâm, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội